

Số: 17/2022/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục
phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21 tháng 11 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.*

*Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về việc Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục
mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học
2022-2023; báo cáo thẩm tra số 57/BC-VHXH ngày 09 tháng 9 năm 2022 của
Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; báo cáo giải trình, tiếp thu
số 331/BC-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố;
ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành
phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Mức học phí năm học 2022-2023

1. Mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức sàn của khung học phí theo quy định của Chính phủ tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

Vùng	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)	300.000	300.000	300.000	300.000
Nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)	100.000	100.000	100.000	200.000
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã miền núi)	50.000	50.000	50.000	100.000

2. Mức học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) bằng 75% mức học phí nêu trên. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng (trong trường hợp mức thu học phí trực tuyến của cấp học có số tiền tuyệt đối lẻ đến tiền đồng).

3. Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Mức thu học phí năm học 2022-2023 sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2021-2022.

4. Việc quy định mức học phí đối với học sinh tiểu học dùng làm căn cứ để thực hiện mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định (Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP học sinh tiểu học trường công lập thuộc đối tượng không phải đóng học phí).

Điều 3. Mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

Quy định mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023 theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*)

Điều 4. Quy định về việc cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp

Ngân sách Thành phố sẽ thực hiện cấp phần chênh lệch giữa mức học phí quy định tại Điều 2 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội; đảm bảo không trùng với các chính sách hỗ trợ, miễn, giảm học phí được quy định tại các văn bản khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt nghị quyết; tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp Nhân dân về mức học phí năm học 2022-2023.

b) Chỉ đạo xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, làm căn cứ xác định mức thu học phí trình Hội đồng nhân dân Thành phố đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục

c) Tăng cường chỉ đạo công tác nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu và tình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Thời gian thực hiện: Năm học 2022-2023.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 9 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 9 năm 2022. /.

Nơi nhận: *kk*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Công GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

Phụ lục

MỨC HỌC PHÍ THỰC TẾ HỌC SINH PHẢI NỘP ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG THEO HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHƯA TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CHẤT LƯỢNG CAO) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
A	Đối với học sinh thuộc diện phải đóng 100% học phí (không thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định)		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	109.000	82.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	78.000	59.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	48.000	36.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	38.000	29.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	12.000	9.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	10.000	8.000
B	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	33.000	25.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	24.000	18.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	15.000	11.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	12.000	9.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	4.000	3.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	3.000	2.000
C	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	55.000	41.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	39.000	29.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	24.000	18.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	19.000	14.000

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	6.000	5.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	5.000	4.000

(1) Đối với các tháng có thời gian học cả tháng theo hình thức học trực tiếp hoặc hình thức học trực tuyến (online): Áp dụng mức học phí của tháng đó theo mức đã được quy định tương ứng theo hình thức học và vùng của cấp học.

(2) Đối với các tháng đồng thời áp dụng cả hai hình thức học trực tiếp và trực tuyến (online): Căn cứ thời gian học tập thực tế của học sinh tại đơn vị để áp dụng mức học phí của tháng đó, trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tiếp từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tiếp; trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tuyến (online) từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tuyến (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) và mức học phí tương ứng đã được quy định đối với vùng của cấp học.

(3) Tổng thời gian thu học phí (theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến) phải đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí trong năm không vượt quá 9 tháng/năm./.